

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015**

Tháng 8 năm 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó chủ tịch
Ông Lê Xuân Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên (từ nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Nguyễn Bá Lai	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Thành viên
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/04/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Lớ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/02/2015)
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số: 195/2015/BCTC-VA

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2015, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Dương Đình Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1699-2013-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Trần Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0487-2013-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325.034.572.520	296.545.522.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.158.181.345	38.659.893.686
1. Tiền	111	5	24.158.181.345	38.659.893.686
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.308.177.904	99.833.267.169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	72.988.311.739	69.458.053.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.550.925.231	23.320.362.109
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.954.900.708	8.587.582.684
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.185.959.774)	(1.532.730.714)
IV. Hàng tồn kho	140		210.483.768.898	157.010.373.126
1. Hàng tồn kho	141	10	211.378.949.041	157.010.373.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(895.180.143)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.084.444.373	1.041.988.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	73.938.842	194.994.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.010.505.531	647.091.345
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	199.902.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.702.972.755	63.517.784.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		56.340.642.784	56.026.372.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	56.340.642.784	56.026.372.177
- Nguyên giá	222		211.116.960.219	205.675.225.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.776.317.435)	(149.648.852.852)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.323.363.636	1.075.181.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.323.363.636	1.075.181.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	5.227.809.702	4.796.272.340
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.227.809.702	4.796.272.340
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.801.156.633	1.609.958.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.272.619.943	1.394.447.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	528.536.690	215.510.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		389.737.545.275	360.063.307.397

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.317.281.871	204.620.275.816
I. Nợ ngắn hạn	310		227.141.981.871	202.790.175.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	40.552.771.752	36.978.980.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.823.029.333	21.927.233.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.315.842.202	3.024.123.616
4. Phải trả người lao động	314		11.274.493.987	4.078.341.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	320.903.654	158.874.832
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	637.634.381	526.443.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.545.653.063	5.433.897.154
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	142.893.560.458	129.963.746.497
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		778.093.041	698.533.943
II. Nợ dài hạn	330		2.175.300.000	1.830.100.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.965.300.000	1.620.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	210.000.000	210.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.420.263.404	155.443.031.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	160.420.263.404	155.443.031.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.826.020.000	62.826.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.335.312.000	29.335.312.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.875.859.251	23.858.927.106
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.426.753.027)	(8.269.753.027)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.000.647.191	6.902.367.132
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.296.453.574	16.642.602.801
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		341.165.677	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.955.287.897	16.642.602.801
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.512.724.415	24.147.555.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		389.737.545.275	360.063.307.397

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc




Lê Văn Lớ

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	439.315.043.952	406.228.785.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.545.418.152	1.657.043.206
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	436.769.625.800	404.571.742.310
4. Giá vốn hàng bán	11	25	370.069.209.593	341.270.015.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.700.416.207	63.301.726.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.735.935.640	2.273.907.317
7. Chi phí tài chính	22	27	4.262.963.598	3.087.821.721
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.006.243.525	4.029.731.531
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		679.624.362	32.275.514
9. Chi phí bán hàng	25	28	23.338.250.062	20.159.392.933
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	24.467.988.034	20.332.869.929
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		19.046.774.515	22.027.825.125
12. Thu nhập khác	31	29	2.066.865.755	1.255.940.992
13. Chi phí khác	32	29	10.401	179.215
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	2.066.855.354	1.255.761.777
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.113.629.869	23.283.586.902
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	4.894.143.469	4.792.285.940
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(313.026.084)	(217.002.575)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.532.512.484	18.708.303.537
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.937.557.626	14.982.766.846
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.594.954.858	3.725.536.691
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.378	2.385

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Văn Lớ

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.113.629.869	23.283.586.902
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.991.017.583	6.667.552.827
- Các khoản dự phòng	03		1.548.409.203	(774.503.844)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(313.661.558)	317.782.881
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(505.500.692)	(1.423.807.557)
- Chi phí lãi vay	06		4.006.243.525	4.029.731.531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.840.137.930	32.100.342.740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.708.348.360	(4.171.832.041)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.368.575.915)	(35.362.688.870)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.143.208.111	9.030.849.708
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		242.884.004	632.779.242
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.844.214.703)	(4.046.333.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.157.624.158)	(6.663.573.165)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		322.500.000	218.827.858
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.214.733.365)	(1.432.350.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.328.069.736)	(9.693.978.831)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.553.470.008)	(3.630.703.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		134.545.455	280.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		370.955.237	1.111.532.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.047.969.316)	(2.239.171.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		140.666.712.490	147.600.108.883
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.736.898.529)	(128.852.191.893)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.055.590.500)	(12.347.261.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.874.223.461	6.400.655.479

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.501.815.591)	(5.532.494.581)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.659.893.686	42.202.454.841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		103.250	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	5	24.158.181.345	36.669.960.260

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Văn Lớ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

CÔNG TY MẸ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 04/11/2014 với Vốn điều lệ là 62.826.020.000 VND (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT.

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty) bao gồm:

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (*)	Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm số I	Số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Nội
8	Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất	Đường 84, Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
9	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
10	Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội
11	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
13	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
14	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
15	Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
16	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

(*) Theo Quyết định số 108/QĐ-DHT ngày 31/03/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây thì Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai sáp nhập vào Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Theo Quyết định số 186/QĐ-DHT ngày 12/05/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây thì Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây sáp nhập vào Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

CÔNG TY CON

Công ty có công ty con đầu tư trực tiếp trong kỳ được hợp nhất, bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở và nơi hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	50,63%	50,63%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, bán lẻ thuốc

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2015:

Tên công ty	Trụ sở và nơi hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38 A2, Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	48,28%	48,28%	Bán buôn đồ dùng, dụng cụ y tế cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm chức năng.
2. Trường Trung cấp Kỹ thuật Y - Dược Hà Nội	Xã Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	49,00%	49,00%	Đào tạo ngành học do các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất cho tới ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ, số dư nội bộ, và lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng trong phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà đơn vị có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.4. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2015 đối với tiền có gốc ngoại tệ là 21.785 VND/USD (tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam), đối với nợ phải trả là 21.835 VND/USD (tỷ giá bán ra chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam).

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn căn cứ vào giá thành kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/06/2015
Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty, bao gồm các khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, chi phí phải trả, phải trả khác.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước lãi vay của các hợp đồng vay ngắn hạn và dài hạn được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; doanh thu chưa thực hiện được phân bổ bằng tổng số tiền cho thuê tài sản đã thu được chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê tài sản.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được biếu, tặng, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (công ty con) vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (Công ty mẹ) được trình bày vào chi tiêu “Cổ phiếu quỹ” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán hàng trả chậm, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng chậm trả được ghi nhận theo số tiền thực tế được hưởng.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí lương bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển... được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho kỳ hoạt động là 22%.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.24. Bên liên quan (tiếp theo)

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (là công ty con); Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (là công ty liên kết); Trường Trung cấp Kỹ thuật Y - Dược Hà Nội (là công ty liên kết của công ty con); các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6.613.531.110	2.440.679.353
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.544.650.235	36.219.214.333
Cộng	24.158.181.345	38.659.893.686

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	72.988.311.739	69.458.053.090
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	71.348.271.934	67.639.691.821
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.640.039.805	1.818.361.269
<i>Công ty TNHH Hatarphar Miền Nam - Công ty liên kết</i>	<i>1.640.039.805</i>	<i>1.818.361.269</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.954.900.708	-	8.587.582.684	-
Ký cược, ký quỹ	20.100.000	-	20.100.000	-
Phải thu khác	645.073.504	-	421.285.480	-
Tạm ứng	8.289.727.204	-	8.146.197.204	-
<i>Ông Nguyễn Cảnh Thắng</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Thế Cường</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Hoàng Đình Đăng</i>	<i>5.005.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.005.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.084.727.204</i>	<i>-</i>	<i>941.197.204</i>	<i>-</i>
Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi		
Số dư đầu kỳ	(1.532.730.714)	(315.726.920)
Trích lập dự phòng	(686.399.154)	(1.459.221.296)
Hoàn nhập dự phòng	33.170.094	242.217.502
Số dư cuối kỳ	(2.185.959.774)	(1.532.730.714)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.448.303.003	2.262.343.229	2.866.978.376	1.334.247.662
- Công ty Cổ phần Dược phẩm DGC	432.621.000	129.786.300	432.621.000	129.786.300
Thời gian quá hạn: trên 34 tháng				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Tiến	289.479.884	-	289.479.884	86.843.965
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển kinh tế	439.438.517	219.719.258	549.538.519	384.676.963
Thời gian quá hạn: trên 12 tháng				
- Các đối tượng khác	3.286.763.602	1.912.837.671	1.595.338.973	732.940.434

(*) Giá trị có thể thu hồi được đánh giá căn cứ theo bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu khách hàng.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.265.029.796	(895.180.143)	61.542.399.436	-
Công cụ, dụng cụ	490.760.805	-	546.547.432	-
Hàng hoá, Thành phẩm	131.623.158.440	-	94.921.426.258	-
Cộng	211.378.949.041	(895.180.143)	157.010.373.126	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không cần dùng tại thời điểm 30/06/2015 là 1.790.360.286 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không cần dùng: Do các nguyên vật liệu này để sản xuất các mặt hàng thuốc đã hết hạn đăng ký nên phải giảm giá để bán trong kỳ tới.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Từ 01/01/2015	Năm 2014
	đến 30/06/2015	
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng	(895.180.143)	-
Số dư cuối kỳ	(895.180.143)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	85.345.498.125	100.960.678.199	11.515.544.468	7.853.504.237	205.675.225.029
Tăng trong kỳ	-	5.965.988.190	339.300.000	-	6.305.288.190
Mua sắm	-	5.965.988.190	339.300.000	-	6.305.288.190
Giảm trong kỳ	-	863.553.000	-	-	863.553.000
Thanh lý, nhượng bán	-	863.553.000	-	-	863.553.000
Tại ngày 30/06/2015	85.345.498.125	106.063.113.389	11.854.844.468	7.853.504.237	211.116.960.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	54.643.279.049	82.210.418.077	6.334.443.989	6.460.711.737	149.648.852.852
Tăng trong kỳ	2.326.459.101	2.587.637.269	623.979.354	452.941.859	5.991.017.583
Khấu hao trong năm	2.326.459.101	2.587.637.269	623.979.354	452.941.859	5.991.017.583
Giảm trong kỳ	-	863.553.000	-	-	863.553.000
Thanh lý, nhượng bán	-	863.553.000	-	-	863.553.000
Tại ngày 30/06/2015	56.969.738.150	83.934.502.346	6.958.423.343	6.913.653.596	154.776.317.435
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	30.702.219.076	18.750.260.122	5.181.100.479	1.392.792.500	56.026.372.177
Tại ngày 30/06/2015	28.375.759.975	22.128.611.043	4.896.421.125	939.850.641	56.340.642.784

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 107.296.064.679 VND (tại ngày 31/12/2014 là 97.301.946.360 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.987.565.579	-	5.227.809.702	4.796.272.340
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	841.335.605	534.740.056
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y dược Hà Nội	3.287.565.579	-	4.386.474.097	4.261.532.284
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2015 như sau:				
Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	48,28%	48,28%	1.450.000.000	841.335.605
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y dược Hà Nội	49%	49%	6.709.317.509	4.386.474.097
Cộng			8.159.317.509	5.227.809.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.075.181.818	-
Tăng trong kỳ	248.181.818	1.075.181.818
Mua sắm	248.181.818	-
Xây dựng	-	1.075.181.818
Số dư cuối kỳ (*)	1.323.363.636	1.075.181.818
(*) Bao gồm		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình Nhà bán hàng chi nhánh Ứng Hòa	1.075.181.818	1.075.181.818
Mua sắm Máy điều hòa	248.181.818	-
Số dư cuối kỳ	1.323.363.636	1.075.181.818

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	73.938.842	194.994.900
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	-	194.994.900
Chi phí mua bảo hiểm	73.938.842	-
Dài hạn	1.272.619.943	1.394.447.889
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	1.120.929.735	875.795.054
Chi phí mua bảo hiểm	147.356.464	50.037.525
Chi phí sửa chữa tài sản	4.333.744	468.615.310

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	528.536.690	215.510.606
Cộng	528.536.690	215.510.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	142.893.560.458	142.893.560.458	141.001.712.490	128.071.898.529
Vay ngân hàng - VND	93.489.574.840	93.489.574.840	111.194.338.095	55.703.623.494
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	45.091.883.836	45.091.883.836	56.372.725.503	49.279.701.906
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	48.397.691.004	48.397.691.004	54.821.612.592	6.423.921.588
Vay ngân hàng - USD	-	-	2.508.165.698	35.333.773.382
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	-	-	2.508.165.698	35.333.773.382
Vay cá nhân	49.403.985.618	49.403.985.618	27.299.208.697	37.034.501.653
Vay cá nhân ⁽³⁾	49.403.985.618	49.403.985.618	27.299.208.697	37.034.501.653
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	210.000.000	210.000.000	-	-
Vay cá nhân	210.000.000	210.000.000	-	-
Cộng	143.103.560.458	143.103.560.458	193.119.456.213	147.711.289.695

⁽¹⁾Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014 ngày 15/06/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 16/6/2015, cụ thể:

- Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa, chi phí nhân công và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất thuốc...;
- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 31/07/2015;
- Điều kiện đảm bảo: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng, các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty dùng làm phương án kinh doanh vay vốn tại Ngân hàng.

⁽²⁾Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 67/14/HM-DHT/VCBHT ngày 04/09/2014, cụ thể:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: đến ngày 04/09/2015;
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;
- Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- ⁽³⁾Vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay với từng cá nhân:
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi suất: 0,5%/tháng

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả
Phải trả cho các đối tượng khác

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng đầu ra
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế xuất, nhập khẩu
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế tài nguyên
Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Thuế bảo vệ môi trường
Các loại thuế khác
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	30/06/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND
	VND		VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
	40.552.771.752	40.552.771.752	1.333.512.082	1.213.141.554	
	-	-	12.219.685.738	12.219.685.738	
	40.552.771.752	40.552.771.752	2.126.557.328	1.844.508.803	
	-	-	6.857.093.130	6.157.624.158	
	40.552.771.752	40.552.771.752	738.501.506	1.348.768.604	
	-	-	4.964.220	4.964.220	
	-	-	2.120.082.455	2.120.082.455	
	-	-	-	-	
	-	-	22.000.000	22.000.000	
	-	-	820.246.038	820.246.038	
Cộng	199.902.341	3.024.123.616	26.242.642.497	25.751.021.570	3.315.842.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	320.903.654	158.874.832
Lãi vay	320.903.654	158.874.832

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	637.634.381	526.443.637
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	637.634.381	526.443.637

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	4.545.653.063	5.433.897.154
Bảo hiểm xã hội	2.653.573.608	1.334.364.803
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.892.079.455	4.099.532.351
<i>Thu tiền nhà cán bộ công nhân viên</i>	<i>294.127.000</i>	<i>2.303.406.963</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1.597.952.455</i>	<i>1.796.125.388</i>
Dài hạn	1.965.300.000	1.620.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.965.300.000	1.620.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	Đơn vị tính: VND								
Tại ngày 01/01/2014	62.826.020.000	29.335.312.000	21.004.838.183	(15.130.000)	-	5.659.494.527	23.385.039.139	25.705.546.629	167.901.120.478
Tăng vốn trong năm trước	-	-	2.854.088.923	(8.254.623.027)	94.846.316	1.551.635.180	26.297.600.602	7.316.755.569	29.860.303.563
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	26.297.600.602	5.241.372.401	31.538.973.003
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	2.545.326.348	-	-	1.551.635.180	-	-	4.096.961.528
Tăng khác	-	-	308.762.575	(8.254.623.027)	94.846.316	-	-	2.075.383.168	(5.775.630.968)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	94.846.316	308.762.575	33.040.036.940	8.874.746.629	42.318.392.460
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	6.276.278.940	273.714.006	6.549.992.946
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	24.693.912.000	8.448.450.000	33.142.362.000
Giảm khác	-	-	-	-	94.846.316	308.762.575	2.069.846.000	152.582.623	2.626.037.514
Tại ngày 31/12/2014	62.826.020.000	29.335.312.000	23.858.927.106	(8.269.753.027)	-	6.902.367.132	16.642.602.801	24.147.555.569	155.443.031.581
Tại ngày 01/01/2015	62.826.020.000	29.335.312.000	23.858.927.106	(8.269.753.027)	-	6.902.367.132	16.642.602.801	24.147.555.569	155.443.031.581
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	3.016.932.145	(1.157.000.000)	-	2.828.662.500	14.937.557.626	1.594.954.858	21.221.107.129
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	14.937.557.626	1.594.954.858	16.532.512.484
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	3.016.932.145	-	-	2.828.662.500	-	-	5.845.594.645
Tăng do hợp nhất	-	-	-	(1.157.000.000)	-	-	-	-	(1.157.000.000)
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	730.382.441	14.283.706.853	1.229.786.012	16.243.875.306
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	8.245.228.853	212.673.512	8.457.902.365
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	6.038.478.000	1.017.112.500	7.055.590.500
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	730.382.441	-	-	730.382.441
Tại ngày 30/06/2015	62.826.020.000	29.335.312.000	26.875.859.251	(9.426.753.027)	-	9.000.647.191	17.296.453.574	24.512.724.415	160.420.263.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

- (*) Giám Quỹ đầu tư phát triển theo Biên bản làm việc số 2502/QĐ-TTCT ngày 10/2/2014 của Thanh tra Chính phủ và Quyết định số 33591/QĐ-KTT3 ngày 03/06/2015 của Cục thuế Hà Nội, cụ thể:
- Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ thu tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên và thu tiền nhà trẻ hàng tháng số tiền 2.103.531.963 VND;
 - Giảm Quỹ đầu tư phát triển do nộp tiền truy thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền phạt chậm nộp thuế số tiền 2.833.914.404 VND.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	2.114.860.000	2.114.860.000	2.114.860.000	2.114.860.000
Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Tây	2.710.000.000	2.710.000.000	1.010.000.000	1.010.000.000
Lê Văn Lớ	3.395.090.000	3.395.090.000	3.395.090.000	3.395.090.000
Ngô Văn Chinh	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyên	3.600.000.000	3.600.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000
Hoàng Văn Tuế	2.288.990.000	2.288.990.000	2.288.990.000	2.288.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	4.456.150.000	4.456.150.000	4.556.150.000	4.556.150.000
Nguyễn Như Hoa	3.051.000.000	3.051.000.000	5.001.000.000	5.001.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	2.940.000.000	2.940.000.000	2.914.000.000	2.914.000.000
Lê Anh Trung	3.836.690.000	3.836.690.000	1.886.690.000	1.886.690.000
Các cổ đông khác	22.796.590.000	22.796.590.000	23.072.590.000	23.072.590.000
Cộng	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Tại ngày đầu kỳ	62.826.020.000	62.826.020.000
Tại ngày cuối kỳ	62.826.020.000	62.826.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.038.478.000	24.693.912.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

CỔ PHIẾU

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
Cổ phiếu phổ thông	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.281.089	6.281.089
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CỔ TỨC

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	<u>%</u>	<u>%</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%	20%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	10%	20%

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	16.642.602.801	23.385.039.139
Tăng trong kỳ	14.937.557.626	26.297.600.602
Lợi nhuận trong kỳ	14.937.557.626	26.297.600.602
Giảm trong kỳ	14.283.706.853	33.040.036.940
Phân phối lợi nhuận năm trước	14.283.706.853	20.491.080.940
<i>Bổ sung vốn điều lệ</i>	3.016.932.145	2.545.326.348
<i>Thưởng ban điều hành</i>	702.520.000	753.150.000
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	2.828.662.500	1.551.635.180
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	1.697.114.208	1.426.167.412
<i>Chia cổ tức</i>	6.038.478.000	12.144.956.000
<i>Giảm khác</i>	-	2.069.846.000
Tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	12.548.956.000
<i>Tạm chia cổ tức</i>	-	12.548.956.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	17.296.453.574	16.642.602.801

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đô la Mỹ (USD)	10.327,06	14.046,41

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	439.315.043.952	406.228.785.516
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	439.315.043.952	406.228.785.516
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam - Công ty liên kết	4.629.910.394	2.555.725.299
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.545.418.152	1.657.043.206
Chiết khấu thương mại	10.633.800	27.697.200
Giảm giá hàng bán	2.534.784.352	1.629.346.006
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	436.769.625.800	404.571.742.310

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	369.174.029.450	341.270.015.433
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	895.180.143	-
Cộng	370.069.209.593	341.270.015.433

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.719.420	155.993.955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	241.913.000	955.538.088
Lãi chênh lệch tỷ giá	570.381.631	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.829.921.589	937.200.235
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	225.175.039
Cộng	3.735.935.640	2.273.907.317

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	4.006.243.525	4.029.731.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	256.720.073	342.068.190
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.283.978.000)
Cộng	4.262.963.598	3.087.821.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí bán hàng	23.338.250.062	20.159.392.933
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.224.676.009	3.505.108.255
Chi phí nhân công	15.657.460.781	12.217.860.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.633.305.018	648.260.921
Chi phí bằng tiền khác	1.959.084.451	2.206.107.671
Các khoản chi phí bán hàng khác	863.723.803	1.582.055.882
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.467.988.034	20.332.869.929
Chi phí nhân công	14.000.000.000	12.011.724.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.771.008.403	2.252.083.442
Chi phí bằng tiền khác	4.606.322.813	2.544.610.008
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.123.826.912	3.524.451.854
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(33.170.094)	-

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	134.545.455	280.000.000
Thu từ tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.789.556.530	865.072.001
Thu từ bán phế liệu, tiền đào tạo và các khoản khác	142.700.000	110.868.991
Thu nhập khác	63.770	-
Thu nhập khác	2.066.865.755	1.255.940.992
Chi phí khác	10.401	179.215
Chi phí khác	10.401	179.215
Lợi nhuận khác	2.066.855.354	1.255.761.777

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Công ty mẹ	4.069.164.378	3.271.573.314
Công ty con	824.979.091	1.520.712.626
Cộng	4.894.143.469	4.792.285.940

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	215.510.606	24.113.932
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(528.536.690)	(241.116.507)
Cộng	(313.026.084)	(217.002.575)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	14.937.557.626	14.982.766.846
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	14.937.557.626	14.982.766.846
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.281.089	6.281.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.378	2.385

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.625.037.215	158.734.536.746
Chi phí nhân công	46.273.967.978	34.446.178.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.991.017.583	6.667.552.827
Chi phí dự phòng	1.548.409.203	509.474.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.735.338.023	8.897.751.157
Chi phí khác	7.916.486.687	7.060.859.439
Cộng	229.090.256.689	216.316.352.864

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Bán hàng cho		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam - Công ty liên kết	4.629.910.394	2.555.725.299
Số dư với các bên liên quan	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay		
Ông Lê Văn Lớ - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	813.691.727	959.564.886
Ông Hoàng Văn Tuế - Thành viên Hội đồng quản trị - Kế toán trưởng	477.626.389	-
Ông Nguyễn Bá Lai - Phó Tổng Giám đốc	1.177.968.500	724.543.200
Ông Đặng Đình Dự - Ban kiểm soát	400.000.000	400.000.000
Ông Ngô Văn Chinh - Trưởng Ban kiểm soát	125.442.300	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản khác	2.212.421.000	2.117.725.200
Cộng	2.212.421.000	2.117.725.200

(*) Thông tin về số dư với các bên liên quan là phải thu khách hàng và phải trả người bán xem tại thuyết minh số 6 và 17 của phần thuyết minh báo cáo tài chính.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2015	Giá trị ghi sổ 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	24.158.181.345	38.659.893.686
Phải thu của khách hàng	70.802.351.965	67.925.322.376
Phải thu khác	8.964.900.708	8.597.582.684
Cộng	103.925.434.018	115.182.798.746
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	40.552.771.752	36.978.980.798
Chi phí phải trả	320.903.654	158.874.832
Phải trả khác	6.510.953.063	7.053.997.154
Vay và nợ thuê tài chính	143.103.560.458	130.173.746.497
Cộng	190.488.188.927	174.365.599.281

Công ty chưa đánh giá đầy đủ giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất của các khoản vay ngắn hạn:

+ Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014 ngày 15 tháng 06 năm 2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 16/6/2015, lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần.

+ Các khoản vay khác được cố định lãi suất tại thời điểm vay, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	1.816.517.338	599.116.749
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.720.135.901	1.359.301.332
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	435.710.469	784.470.884
Quá hạn từ 03 năm trở lên	475.939.295	124.089.411
Cộng	4.448.303.003	2.866.978.376

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/06/2015		
Phải trả người bán	40.552.771.752	-
Chi phí phải trả	320.903.654	-
Phải trả khác	4.545.653.063	1.965.300.000
Vay và nợ thuê tài chính	142.893.560.458	210.000.000
Cộng	188.312.888.927	2.175.300.000

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	36.978.980.798	-
Chi phí phải trả	158.874.832	-
Phải trả khác	5.433.897.154	1.620.100.000
Vay và nợ thuê tài chính	129.963.746.497	210.000.000
Cộng	172.535.499.281	1.830.100.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh.

Một số số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được phân loại lại theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để phù hợp với số liệu báo cáo của kỳ này (xem chi tiết phụ lục 1 kèm theo).

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Văn Lớ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B 09 - DN/HN

Phụ lục số 1: Một số số liệu so sánh bảng cân đối kế toán hợp nhất của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được phân loại lại theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để phù hợp với số liệu báo cáo của kỳ này.

Đơn vị tính: VND

Số liệu tại ngày 31/12/2014 theo Thông tư 161/2007/TT-BTC		Số liệu tại ngày 01/01/2015 điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền
Bảng cân đối kế toán			
131	1. Phải thu của khách hàng	69.458.053.090	69.458.053.090
132	2. Trả trước cho người bán	23.320.362.109	23.320.362.109
135	5. Các khoản phải thu khác	421.285.480	8.587.582.684
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.532.730.714)	(1.532.730.714)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8.166.297.204	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.075.181.818	1.075.181.818
258	3. Đầu tư dài hạn khác	8.254.623.027	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	10.000.000	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	129.963.746.497	10.000.000
312	2. Phải trả người bán	36.978.980.798	129.963.746.497
313	3. Người mua trả tiền trước	21.927.233.438	36.978.980.798
316	6. Chi phí phải trả	158.874.832	21.927.233.438
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.433.897.154	158.874.832
334	4. Vay và nợ dài hạn	1.830.100.000	5.433.897.154
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	526.443.637	210.000.000
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.826.020.000	1.620.100.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	89.249.865	1.620.100.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.813.117.267	526.443.637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.642.602.801	62.826.020.000
414	4. Cổ phiếu quỹ	(15.130.000)	62.826.020.000
439	Lợi ích của cổ đông thiểu số	24.147.555.569	6.902.367.132
			(6.813.117.267)
			6.813.117.267
			-
			16.642.602.801
			16.642.602.801
			(8.269.753.027)
			8.254.623.027
			-
			24.147.555.569

